CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

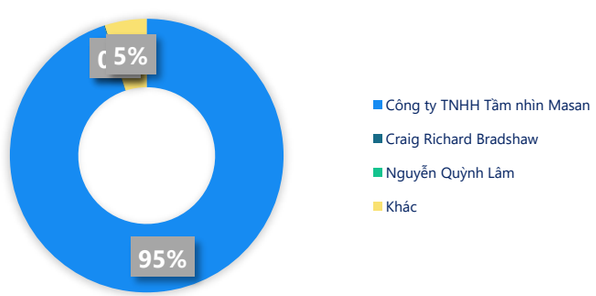
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

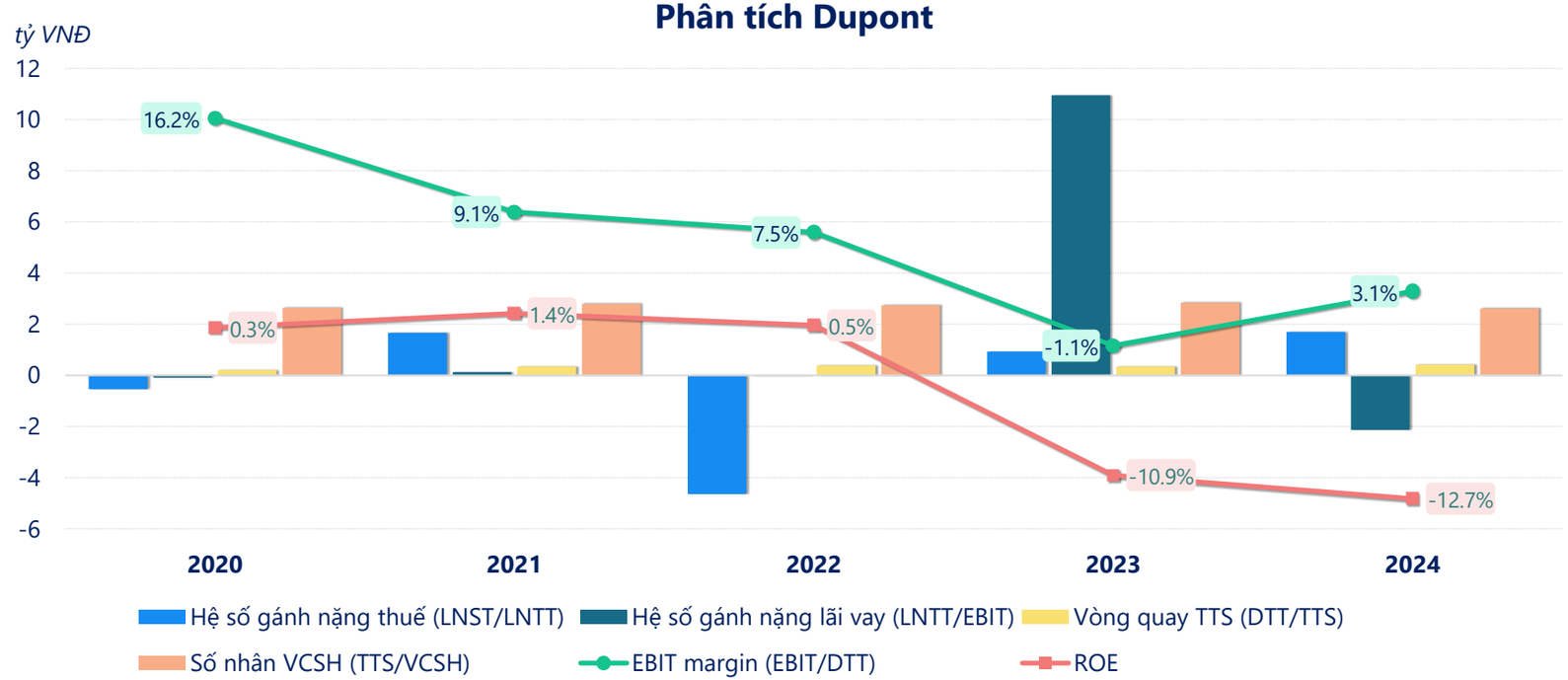
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,200 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,860
Số lượng CPLH (CP)	1,099,155,420
KLGD BQ 20 phiên (CP)	842,470
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.94
EPS	-1,491
P/E	-7.8

	YTD	1T	3T	6T
MSR	0.9%	-4.9%	-20.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

14,336

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 243| 1.7%

LN sau thuế

2024

-1,587

tỷ VNĐ

YoY: ▼57.0| -3.7%

ROE

2024

-12.7%

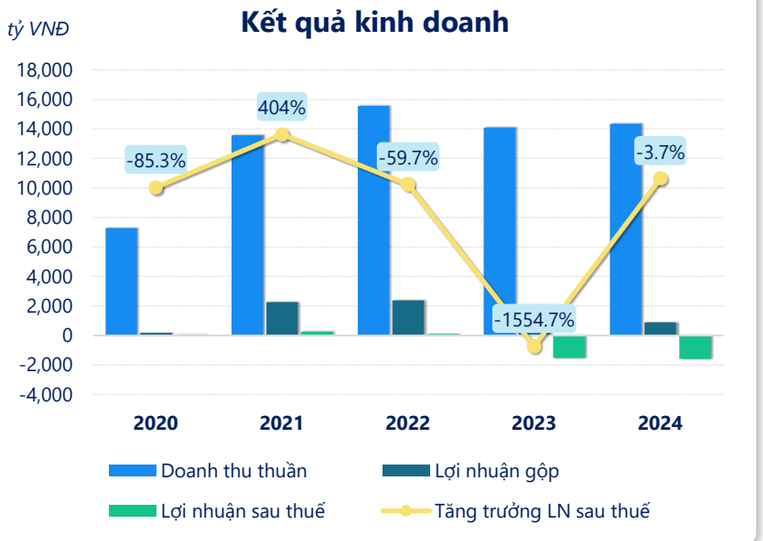
+/- YoY: ▼ 1.8%

ROA

2024

-4.9%

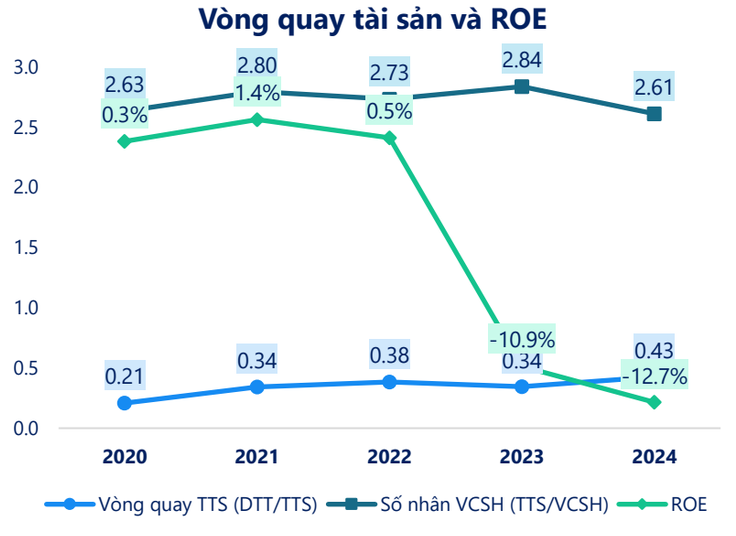
+/- YoY: ▼ 1.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.06%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

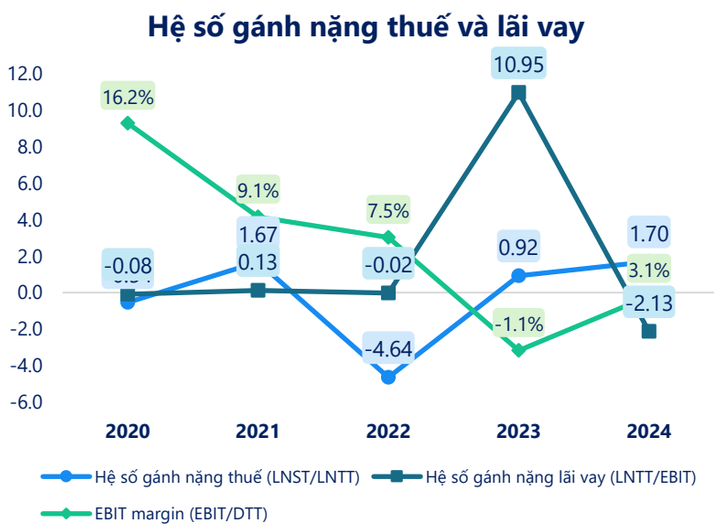
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.70**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-2.13**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **MSR** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **14,336** tỷ đồng **tăng 1.72%**, lợi nhuận sau thuế đạt **-1,587** tỷ đồng **giảm 3.73%**.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -12.7% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

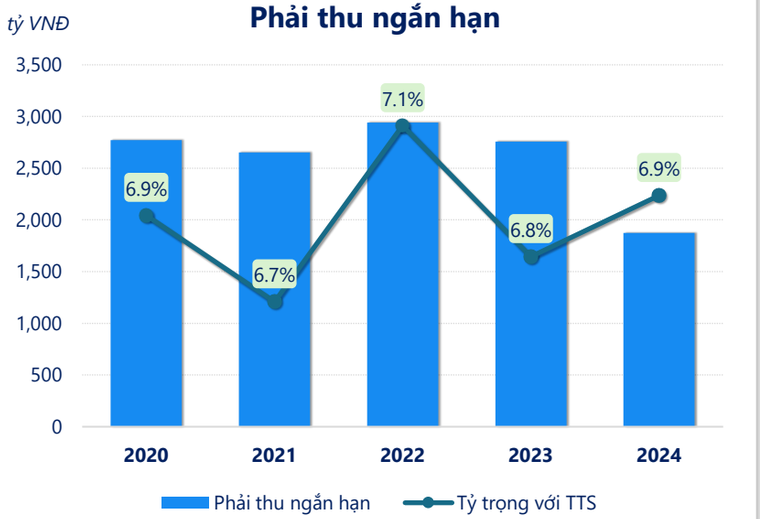


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.43**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.61** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

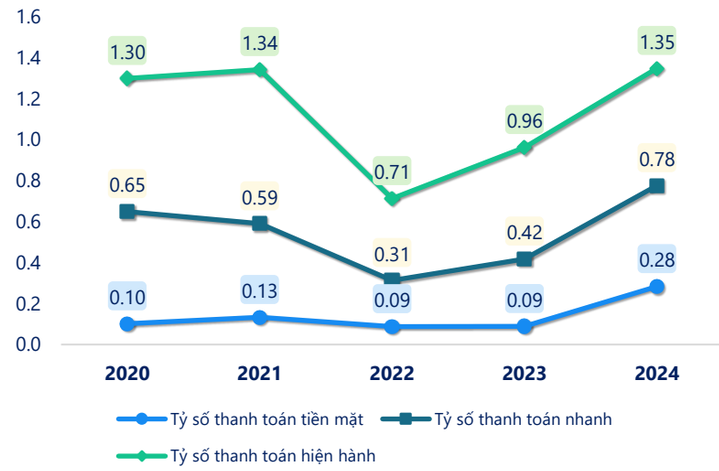
Phải thu ngắn hạn



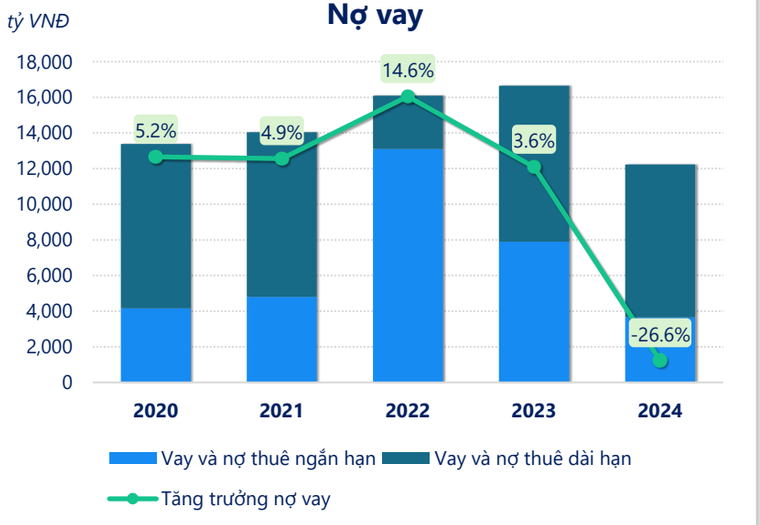
Hàng tồn kho



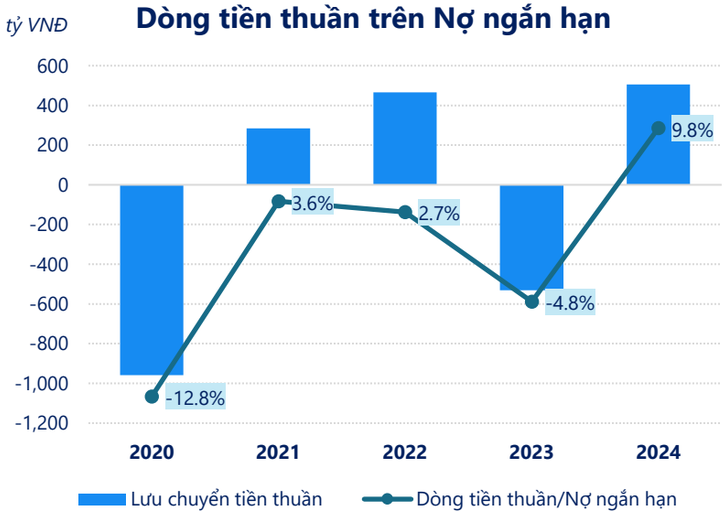
Chỉ số thanh khoản



Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**26,967**	**40,372**	**-33.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,992	10,604	-34.1%
Tiền và tương đương tiền	1,469	974	50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.11	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,873	2,757	-32.0%
Hàng tồn kho	2,968	5,998	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	682	867	-21.3%
Tài sản dài hạn	**19,974**	**29,769**	**-32.9%**
Phải thu dài hạn	1,199	1,447	-17.1%
Tài sản cố định	14,300	20,130	-29.0%
Bất động sản đầu tư	0	703	-100%
Tài sản dở dang	1,209	2,511	-51.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1,638	-100%
Tài sản dài hạn khác	**3,266**	**3,340**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,803	26,748	-44.7%
Nợ ngắn hạn	**5,185**	**11,021**	**-52.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,658	7,896	-53.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	466	1,085	-57.1%
Nợ dài hạn	9,617	15,727	-38.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,567	8,761	-2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12,164**	**13,624**	**-10.7%**
Vốn chủ sở hữu	**12,164**	**13,624**	**-10.7%**
Vốn điều lệ	10,992	10,992	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,291**	**13,564**	**15,550**	**14,093**	**14,336**
Giá vốn hàng bán	7,113	11,294	13,173	13,309	13,444
Lợi nhuận gộp	**178**	**2,270**	**2,377**	**784**	**893**
Doanh thu HĐTC	646	345	470	485	1,917
Chi phí TC	1,653	1,435	1,917	2,196	2,284
Chi phí lãi vay	**1,279**	**1,076**	**1,195**	**1,503**	**1,372**
LN trong công ty LKLD	-29.5	3.06	13.9	9.71	30.3
Chi phí bán hàng	226	446	453	377	362
Chi phí QLDN	282	638	588	500	452
LN thuần từ HĐKD	**-1,366**	**99.0**	**-97.4**	**-1,793**	**-258**
Lợi nhuận khác	1,270	57.5	74.8	139	-675
LN trước thuế	**-96.2**	**157**	**-22.6**	**-1,654**	**-934**
Lợi nhuận sau thuế	**51.8**	**261**	**105**	**-1,530**	**-1,587**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.2**	**196**	**69.0**	**-1,576**	**-1,638**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-964	-592	1,126	-156	1,772
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,624	300	-2,658	-848	2,747
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,630	577	1,998	473	-4,013
Tiền đầu kỳ	1,723	762	1,044	1,503	974
Lưu chuyển tiền thuần	**-959**	**284**	**466**	**-531**	**506**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.37	-2.45	-6.75	2.44	-11.3
Tiền cuối kỳ	762	1,044	1,503	974	1,469